

Bản án số: **82** /2017/ HNGĐ-ST

Ngày 20 /11/2017

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Thành Đô, ông Phạm Đình Thìn.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Văn Sang - Cán bộ tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

Đại diện VKS huyện Lạng Giang : Ông Trần Văn Mạnh – Kiểm sát viên

Trong ngày 20/11/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 306/2017/TLST-HNGĐ ngày 02/10/2017 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 157/2017/QĐTS- HNGĐ ngày 30/10/2017 giữa:

* Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1947 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện C, Bắc Giang

* Bị đơn: bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1948 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn A, xã B, huyện C, Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị T vào năm 1977, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hương Sơn. Trước khi kết hôn ông và bà T được tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2000 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông có nghi ngờ bà T có quan hệ với người khác. Tháng 02/2017 vợ chồng ông mâu thuẫn trầm trọng do ông lại nghi ngờ bà T có quan hệ bất chính với con rể. Ông với bà T tuy vẫn ở cùng nhà nhưng đã ăn riêng, ngủ riêng, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị được ly hôn với bà T.

- Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là:

1. Nguyễn Thành C, sinh năm 1978;

2. Nguyễn Thành D, sinh năm 1980;

3. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1990.

Hiện nay các con tôi đã trưởng thành và đều đã có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng ông có các tài sản chung là nhà và đất ở cùng một số đồ dùng sinh hoạt khác. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng nên ông sẽ không làm đơn yêu cầu chia tài sản.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo bà Nguyễn Thị T có ý kiến: Về thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn và quá trình chung sống như ông B trình bày ở trên là đúng. Bà xác định vợ chồng bà đã mâu thuẫn rất trầm trọng, không thể chung sống với nhau được nữa. Nhưng ông B trình bày lý do mâu thuẫn của vợ chồng là do bà có quan hệ bất chính với người khác và con rẻ là không đúng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông B không quan tâm gì đến vợ con. Nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông B nữa, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau. bà đồng ý ly hôn với ông B. Nhưng do vợ chồng chưa chia được tài sản nên bà không ký vào đơn ly hôn với ông B.

- Về con chung: vợ chồng có 03 con chung như ông B trình bày là đúng. bà không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà có các tài sản chung là nhà và đất ở cùng một số đồ dùng sinh hoạt khác. Ông B không có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã hướng dẫn bà làm đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì bà có ý kiến bà sẽ không làm đơn mà ông B làm đơn xin ly hôn thì ông B phải làm đơn yêu cầu chia tài sản.

- Về nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa hôm nay ông B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ông không làm đơn yêu cầu chia tài sản.

Tại phiên tòa hôm nay bà T trình bày: Vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được nhưng do chưa giải quyết xong về tài sản nên bà không ý ly hôn. Bà sẽ không làm đơn yêu cầu giải quyết về tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của bị đơn tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn B:

-Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn với bà Nguyễn Thị T

- Về án phí: Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa. Sau khi thảo luận, nghị án Hội đồng xét xử xét thấy:

Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn B cùng các tài liệu nộp kèm theo đơn là hợp lệ, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình. Các đương sự đều sinh sống tại địa bàn huyện Lạng Giang. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị T đã đăng ký kết hôn vào năm 1977 tại UBND xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Việc kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, phù hợp với quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó quan hệ hôn nhân giữa ông Bằng và bà Toan là hợp pháp.

Về tình trạng hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy rằng: Lời khai của ông B và bà T đều thừa nhận vợ chồng có mâu thuẫn và đã sống ly thân từ lâu, trong quá trình giải quyết tại Tòa án ông B và bà T đều đồng ý ly hôn, tuy nhiên bà T có ý kiến do vợ chồng chưa thỏa thuận được với nhau về tài sản nên bà chưa đồng ý ký vào đơn ly hôn của ông B. Hội đồng xét xử xét thấy rằng, trong thời gian sống chung vợ chồng không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ, vợ chồng không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ mọi việc, không giữ gìn, bảo vệ hạnh phúc gia đình, mâu thuẫn trầm trọng dẫn đến vợ chồng sống ly thân, việc này trái với các quy định tại các điều 19, 21 luật hôn nhân gia đình năm 2014. Từ những phân tích trên, căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về căn cứ cho ly hôn thì thấy rằng: Tình trạng của vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần cho ông B được ly hôn bà T.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là:

1. Nguyễn Thành C, sinh năm 1978;
2. Nguyễn Thành D, sinh năm 1980;
3. Nguyễn Thị Th, sinh năm 1990.

Hiện nay các con đã trưởng thành và đều đã có gia đình riêng nên ông B, bà

Toán không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông B và bà T đều trình bày vợ chồng có các tài sản chung là nhà và đất ở cùng một số đồ dùng sinh hoạt khác. Trong quá trình giải quyết vụ án ông B không có đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án đã hướng dẫn bà T làm đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng thì bà có ý kiến bà sẽ không làm đơn mà ông B làm đơn xin ly hôn thì ông B phải làm đơn yêu cầu chia tài sản. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét về tài sản chung của ông B, bà T. Trường hợp sau này đương sự không tự giải quyết được với nhau về tài sản thì có quyền kiện kiện bằng vụ án khác.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn B hiện nay đã trên 60 tuổi nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016. Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn B được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

3. Án phí: Ông Nguyễn Văn B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng ông B đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0004040 ngày 02/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

Ông B, bà T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lạng Giang;
- THADS huyện Lạng Giang;
- UBND xã B
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Lê Thu Hà

